

PHỤ LỤC 1

Danh mục chương trình đào tạo bậc Thạc sĩ của Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

(Ban hành kèm theo Thông báo tuyển sinh trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2020)

I. Danh mục chương trình đào tạo thạc sĩ các ngành Khoa học, Kỹ thuật, Công nghệ. Danh mục ngành đúng, phù hợp, ngành gần, ngành khác ở hệ đại học

STT	Chương trình đào tạo thạc sĩ - Mã ngành	Định hướng	Ngành đúng, phù hợp (đại học)	Ngành gần, ngành khác (đại học)
1	Kỹ thuật Cơ khí - 8520103	NC, UD	Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ chế tạo máy, Kỹ thuật cơ khí chế tạo máy, Công nghệ cơ khí chế tạo máy	Kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ Cơ điện tử, Cơ kỹ thuật, Kỹ thuật Cơ khí động lực, Kỹ thuật hàng không, Kỹ thuật tàu thủy, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật nhiệt, Công nghệ kỹ thuật nhiệt, Công nghệ Nhiệt lạnh
2	Kỹ thuật Cơ điện tử - 8520114	NC, UD	Kỹ thuật Cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ Cơ điện tử	Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ chế tạo máy, Kỹ thuật cơ khí chế tạo máy, Công nghệ cơ khí chế tạo máy, Cơ kỹ thuật, Kỹ thuật Cơ khí động lực, Kỹ thuật hàng không, Kỹ thuật tàu thủy, Công nghệ kỹ thuật Ô tô, Kỹ thuật điều khiển – TĐH, Công nghệ điều khiển - TĐH
3	Kỹ thuật Cơ khí động lực - 8520116	NC, UD	Cơ khí động lực (với lĩnh vực ứng dụng Kỹ thuật Ô tô và Kỹ thuật động cơ đốt trong), Cơ khí thủy lợi, Thủy điện, Thiết bị năng lượng, Cơ học chất lỏng, Chế tạo máy, Nhiệt lạnh, Cơ khí khác, Công nghệ Ô tô, Cơ khí giao thông (với lĩnh vực ứng dụng khác với Máy và tự động thủy khí, Kỹ thuật tàu thủy, Kỹ thuật hàng không), Máy tàu biển, Máy hóa, Thiết bị dầu khí, Máy khai thác mỏ, Điều khiển tự động hóa và các ngành tương	Kỹ thuật Ô tô, Kỹ thuật động cơ đốt trong, Cơ khí thủy lợi, Thủy điện, Thiết bị năng lượng, Cơ học chất lỏng, Chế tạo máy, Nhiệt lạnh, Cơ khí khác, Công nghệ Ô tô, Cơ khí giao thông (với lĩnh vực ứng dụng khác với Máy và tự động thủy khí, Kỹ thuật tàu thủy, Kỹ thuật hàng không), Máy tàu biển, Máy hóa, Thiết bị dầu khí, Máy khai thác mỏ, Điều khiển tự động hóa và các ngành

			đương, Máy và tự động thủy khí, Kỹ thuật tàu thủy, Kỹ thuật hàng không, Máy xây dựng, Máy nông nghiệp, Máy lâm nghiệp, Máy thủy khí và các ngành tương đương	tương đương
4	Kỹ thuật ô tô - 8520130	NC, UD	Cơ khí động lực (với lĩnh vực ứng dụng khác với Kỹ thuật ô tô và Kỹ thuật động cơ đốt trong), Máy xây dựng, Máy nông nghiệp, Máy lâm nghiệp, Máy tàu biển, Kỹ thuật bảo trì máy tàu thủy và các ngành tương đương. Công nghệ chế tạo máy, Cơ điện tử, Cơ kỹ thuật, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ-điện tử, Kỹ thuật hàng không, Kỹ thuật tàu thủy, Su phạm kỹ thuật, Cơ khí giao thông (với lĩnh vực ứng dụng khác với Kỹ thuật ô tô và Kỹ thuật động cơ đốt trong), và các ngành tương đương Cơ khí ô tô, Kỹ thuật ô tô, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Cơ khí động lực (lĩnh vực ứng dụng Kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật động cơ đốt trong), Cơ khí giao thông (lĩnh vực ứng dụng Kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật động cơ đốt trong), và các ngành tương đương	Cơ khí động lực với lĩnh vực ứng dụng khác với Kỹ thuật ô tô và Kỹ thuật động cơ đốt trong, Máy xây dựng, Máy nông nghiệp, Máy lâm nghiệp, Máy tàu biển, Kỹ thuật bảo trì máy tàu thủy và các ngành tương đương. Công nghệ chế tạo máy, Cơ điện tử, Cơ kỹ thuật, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ-điện tử, Kỹ thuật hàng không, Kỹ thuật tàu thủy, Su phạm kỹ thuật, Cơ khí giao thông (với lĩnh vực ứng dụng khác với Kỹ thuật ô tô và Kỹ thuật động cơ đốt trong), và các ngành tương đương
5	Kỹ thuật môi trường - 8520320	NC, UD	Kỹ thuật môi trường, Khoa học môi trường, Công nghệ và Kỹ thuật Môi trường, Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Do Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường quyết định
6	Quản lý tài nguyên và môi trường - 8850101	NC, UD	Kỹ thuật môi trường, Khoa học môi trường, Công nghệ và Kỹ thuật Môi trường, Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Do Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường quyết định
7	Công nghệ may - 8540204	NC, UD	Công nghệ may, Công nghệ dệt, may (Công nghệ may), Thiết kế thời trang của các trường ĐH kỹ thuật, Công nghệ dệt, may (Công nghệ dệt), Công nghệ vật liệu dệt, may, Công nghệ da giày, Kỹ thuật dệt, Công nghệ sợi, dệt, Kinh doanh thời trang và dệt may	Kỹ thuật hoá học, Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ Vật liệu, Công nghệ thực phẩm, Kinh tế gia đình

8	Kỹ thuật Dệt - 8540204	NC, UD	Công nghệ hoặc Kỹ thuật dệt, Công nghệ sợi, Công nghệ hoặc Kỹ thuật nhuộm & hoàn tất (Vật liệu và công nghệ hóa dệt), Vật liệu và công nghệ sản phẩm da giấy, Công nghệ vật liệu dệt may, Công nghệ hoặc Kỹ thuật may, Thiết kế thời trang, Công nghệ da giấy	Hóa học, Cơ khí, Công nghệ vật liệu
9	Kỹ thuật nhiệt - 8520115	NC, UD	Kỹ thuật nhiệt	Do Viện Khoa học và Công nghệ Nhiệt lạnh quyết định
10	Công nghệ sinh học - 8420201	NC, UD	Kỹ thuật sinh học, công nghệ sinh học, sinh học, kỹ thuật Thực phẩm, Công nghệ Thực Phẩm	Do Viện CN Sinh học – CN Thực phẩm quyết định
11	Công nghệ thực phẩm - 8540101	NC, UD	Ngành kỹ thuật thực phẩm/công nghệ thực phẩm, Chế biến sau thu hoạch, Kỹ thuật Sinh học, Công nghệ Sinh học, Công nghệ thủy sản	Do Viện CN Sinh học – CN Thực phẩm quyết định
12	Đảm bảo Chất lượng và An toàn Thực phẩm - 8540106	UD	Quản lý Chất lượng; Đảm bảo Chất lượng và An toàn Thực phẩm, Kỹ thuật thực phẩm/Công nghệ thực phẩm; Chế biến sau thu hoạch	Kỹ thuật Sinh học, Công nghệ Sinh học, Công nghệ thủy sản, Công nghệ Hóa học, Công nghệ Môi trường
13	Hóa học - 8440112	NC	Hóa học, Kỹ thuật hóa học, Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	Kỹ thuật Sinh học, Công nghệ Sinh học, Công nghệ môi trường, Vật liệu, luyện kim, Mỏ địa chất
14	Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu - 8520305	NC, UD	Kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật dầu khí	Hóa học, Kỹ thuật In, Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật Sinh học-Thực phẩm, Kỹ thuật Vật liệu, Công nghệ kỹ thuật hóa học
15	Kỹ thuật hóa học - 8520301	NC, UD	Kỹ thuật hóa học	Hóa học, Kỹ thuật In, Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật Sinh học-Thực phẩm, Kỹ thuật Vật liệu, Công nghệ kỹ thuật hóa học
16	Khoa học Vật liệu (Vật	NC	Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano,	Điện, Cơ điện tử, Điện tử, Điều khiển

	liệu điện tử) - 8440122		Khoa học Vật liệu, Vật lý, Hóa học, Khoa học và Kỹ thuật vật liệu	tự động; Sư phạm các ngành Vật lý và Hóa học
17	Khoa học và Kỹ thuật vật liệu - 8440122	NC	Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật luyện kim, Khoa học và kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật cơ khí, Cơ điện tử, Vật lý kỹ thuật, Máy thực phẩm, Kỹ thuật nhiệt và các ngành tương đương
18	Khoa học và Kỹ thuật vật liệu - 8520309	UD	Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật luyện kim, Khoa học và kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật cơ khí, Cơ điện tử, Vật lý kỹ thuật, Máy thực phẩm, Kỹ thuật nhiệt và các ngành tương đương
19	Vật lý kỹ thuật - 8520401	NC, UD	Vật lý, Vật lý kỹ thuật	Hóa học, Khoa học vật liệu, Cơ khí, điện, điện tử, sư phạm (các ngành nêu trên)
20	Vật lý lý thuyết và vật lý toán - 8440103	NC	Vật lý, Vật lý kỹ thuật	Hóa học, Khoa học vật liệu
21	Khoa học và công nghệ nano - 8520401	NC	Vật lý, Vật lý Kỹ thuật, Vật lý Kỹ thuật và công nghệ nano, Hóa học, Công nghệ Hoá học, Công nghệ môi trường, công nghệ sinh học, Khoa học Vật liệu, Khoa học và Công nghệ Vật liệu, Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu, Cơ khí, cơ điện tử, điện, điện tử	Cơ khí động lực, Khoa học và công nghệ nhiệt lạnh, Công nghệ thông tin và truyền thông...
22	Kỹ thuật hạt nhân - 8520115	NC, UD	Kỹ thuật hạt nhân, Công nghệ hạt nhân	Vật lý nguyên tử và hạt nhân, Vật lý, Vật lý kỹ thuật, Công nghệ Nhiệt lạnh, Điện, Hóa, Điện tử, Cơ khí, Điều khiển và Tự động hóa, Vật liệu, Kỹ thuật Y sinh
23	Toán tin - 8460117	NC	Toán, Toán - Tin, Công nghệ thông tin	Điện tử Viễn thông, Cơ điện tử
24	Sư phạm kỹ thuật – 8140110 (định hướng Quản lý giáo dục kỹ thuật và nghề	UD	SPKT Quản lý giáo dục kỹ thuật và nghề nghiệp	Các ngành khoa học, kỹ thuật, công nghệ.
			Sư phạm kỹ thuật Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin, Toán-Tin, Điện tử Viễn thông,

	ng nghiệp, Công nghệ thông tin, Cơ khí, Kỹ thuật Điện, Kỹ thuật Điện tử)		Sư phạm kỹ thuật Cơ khí	Cơ khí, Cơ-Điện tử và các ngành tương đương lĩnh vực cơ khí
			Sư phạm kỹ thuật Điện tử	Điện, Điện tử Viễn thông Vật lý Kỹ thuật và các ngành tương đương lĩnh vực Điện tử
			Sư phạm kỹ thuật Điện	Điện, Điện-Điện tử Viễn thông, Vật lý Kỹ thuật và các ngành tương đương lĩnh vực Điện
25	Kỹ thuật điện tử - 8520203	NC, UD	Kỹ thuật điện tử - truyền thông, Kỹ thuật điện - điện tử; Kỹ thuật máy tính; Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, Công nghệ thông tin	Do Viện Điện tử - Viễn thông quyết định
26	Kỹ thuật viễn thông – 8520208	NC, UD	Kỹ thuật điện tử - truyền thông, Kỹ thuật điện - điện tử; Kỹ thuật máy tính; Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, Công nghệ thông tin	Do Viện Điện tử - Viễn thông quyết định
27	Kỹ thuật Y sinh – 8520212	NC, UD	Kỹ thuật điện tử - truyền thông, Kỹ thuật Y sinh, Kỹ thuật điện - điện tử; Kỹ thuật máy tính; Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, Công nghệ thông tin	Do Viện Điện tử - Viễn thông quyết định
28	Môi trường cảm thụ đa phương tiện và tương tác - 8480101	NC	Kỹ thuật máy tính, Khoa học máy tính, Truyền thông và mạng máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật điện tử truyền thông, Công nghệ kỹ thuật điện tử truyền thông, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.	Cơ điện tử, Toán-Tin ứng dụng
29	Khoa học máy tính – 8480101	NC	Khoa học máy tính, Hệ thống thông tin, Kỹ thuật phần mềm, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật máy tính, Truyền thông và mạng, Tin học, Toán tin (tốt nghiệp ĐH Bách khoa HN)	Khoa học máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật máy tính, Truyền thông và mạng, tin học, toán tin ứng

				dụng các trường khác (tốt nghiệp các trường khác)
30	Khoa học dữ liệu - 8480101	NC	Khoa học máy tính, Hệ thống thông tin, Kỹ thuật phần mềm, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật máy tính, Truyền thông và mạng, Tin học, Toán tin (tốt nghiệp ĐH Bách khoa HN)	Khoa học máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật máy tính, Truyền thông và mạng, tin học, toán tin ứng dụng (tốt nghiệp các trường khác)
31	Mạng Internet vạn vật và Phương tiện số - 8480106	NC	Kỹ thuật máy tính, Truyền thông và mạng, An toàn thông tin, Công nghệ thông tin, Khoa học máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Tin học, Toán tin, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật điện tử, viễn thông, Tin học công nghiệp (tốt nghiệp ĐH Bách khoa HN)	Khoa học máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật máy tính, Truyền thông và mạng, Tin học, Toán tin ứng dụng, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật điện tử, viễn thông, Tin học công nghiệp (tốt nghiệp các trường khác)
32	Kỹ thuật phần mềm và Hệ thống thông tin – 8480201	UD	Công nghệ thông tin, Khoa học máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Truyền thông và mạng máy tính, Kỹ thuật máy tính, An toàn thông tin, Thiết kế và Quản trị Hệ thống Thông tin, Điện tử Viễn thông, Điều khiển tự động, Tự động hóa, Cơ điện tử, Tin học công nghiệp; Toán ứng dụng, Toán tin (tốt nghiệp ĐH Bách khoa Hà Nội)	Truyền thông và mạng máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật Điện tử, Kỹ thuật Viễn thông, Điện tử Viễn thông, Điều khiển tự động, Tự động hóa, Cơ điện tử, Tin học công nghiệp; Toán ứng dụng, Toán tin ứng dụng của các trường đại học, Sư phạm tin, sư phạm kỹ thuật tin (tốt nghiệp các trường đại học khác); Đại học Tại chức các ngành: Công nghệ thông tin, Kỹ thuật Phần mềm, Hệ thống Thông tin, Kỹ thuật Điện tử, Kỹ thuật Viễn thông, Điện tử Viễn thông, Điều khiển tự động, Tự động hóa, Cơ điện tử, Tin học công nghiệp; Toán ứng dụng, Toán tin ứng dụng, Sư phạm tin, Sư phạm kỹ thuật tin.

33	Mạng máy tính và An toàn thông tin - 8480201	UD	Công nghệ thông tin, Khoa học máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Truyền thông và mạng máy tính, Kỹ thuật máy tính, An toàn thông tin, Thiết kế và Quản trị Hệ thống Thông tin, Điện tử Viễn thông, Điều khiển tự động, Tự động hóa, Cơ điện tử, Tin học công nghiệp; Toán ứng dụng, Toán tin	Truyền thông và mạng máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật Điện tử, Kỹ thuật Viễn thông, Điện tử Viễn thông, Điều khiển tự động, Tự động hóa, Cơ điện tử, Tin học công nghiệp; Toán ứng dụng, Toán tin ứng dụng của các trường đại học, Sư phạm tin, sư phạm kỹ thuật tin (tốt nghiệp các trường đại học khác); Đại học Tại chức các ngành: Công nghệ thông tin, Kỹ thuật Điện tử, Kỹ thuật Viễn thông, Điện tử Viễn thông, Điều khiển tự động, Tự động hóa, Cơ điện tử, Tin học công nghiệp; Toán ứng dụng, Toán tin ứng dụng, Sư phạm tin, Sư phạm kỹ thuật tin.
34	Kỹ thuật điện - 8520201	NC, UD	Kỹ thuật điện	Điện tử viễn thông, Cơ điện tử, Sư phạm kỹ thuật điện
35	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - 8520216	NC, UD	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật điện, công nghệ kỹ thuật điện	Kỹ thuật cơ điện tử, công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, kỹ thuật điện tử, công nghệ kỹ thuật điện tử

II. Danh mục chương trình đào tạo các ngành Kinh tế, Quản lý

STT	Chương trình đào tạo thạc sỹ – Mã ngành	Định hướng	Ngành đúng, phù hợp (đại học)	Ngành gần, khác (đại học)
1	Quản trị kinh doanh - 8340101	UD	Quản trị kinh doanh, quản lý công nghiệp, kinh tế, tài chính, ngân hàng hoặc các ngành tương đương	Các ngành khoa học, kỹ thuật, công nghệ.
2	Quản lý kinh tế - 8340401	UD	Quản trị kinh doanh, quản lý công nghiệp, kinh tế, tài	Các ngành khoa học, kỹ thuật, công nghệ.

			chính, ngân hàng hoặc các ngành tương đương.	
3	Quản lý kỹ thuật - công nghệ - 8510601	ƯD	Các ngành kỹ thuật, công nghệ, Các ngành kinh tế, quản lý công nghiệp	Các ngành khác
4	Kinh tế học - 8310101	ƯD	Các ngành thuộc khối ngành Kinh tế học	
5	Quản lý công nghiệp - 8510601	ƯD	Quản lý công nghiệp, Kinh tế công nghiệp, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	

Ghi chú:

- NC: nghiên cứu

- UD: ứng dụng

- Thông tin chi tiết về **Danh mục Ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác** ở hệ đại học xem tại địa chỉ website: sdh.hust.edu.vn, mục **Chương trình đào tạo**, lựa chọn chương trình đào tạo cần tham khảo trong **Danh mục các chuyên ngành đào tạo Thạc sỹ từ kỳ 2019B**.

PHỤ LỤC 2
Các điều kiện xét tuyển hồ sơ
Áp dụng cho ứng viên đăng ký học chương trình thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu

- a) Đã tốt nghiệp đại học chính qui các chuyên ngành kỹ thuật, công nghệ của các trường đại học ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo uy tín trên thế giới được Bộ Giáo dục & Đào tạo công nhận.
- b) Tốt nghiệp đại học đạt loại khá trở lên, thời gian tính từ lúc tốt nghiệp đại học đến lúc nộp hồ sơ xét tuyển không quá 3 năm.
- c) Đăng ký chuyên ngành bậc thạc sĩ đúng với chuyên ngành bậc đại học (xem Phụ lục 1).
- d) Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tiếng Anh tương đương cấp độ B1 hoặc bậc 3/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam (xem bảng dưới đây).

*Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh tương đương cấp độ B1
theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam*

Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS
B1	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450	Preliminary PET	Business Preliminary	40

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

PHỤ LỤC 3

HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN TRỰC TUYẾN VÀ NỘP LỆ PHÍ

Trình tự đăng ký dự thi tuyển sinh cao học đợt 1 năm 2019 được thực hiện trực tuyến (online) qua các bước gồm: kê khai thông tin, xác thực thông tin, gửi hồ sơ đăng ký và nộp lệ phí, cụ thể như sau:

1. Đăng ký dự tuyển online

Truy cập link: **sdh.hust.edu.vn** và thực hiện đăng ký dự thi trực tuyến theo 4 bước sau đây:

Bước 1: Nhập các thông tin đăng ký dự thi.

Lưu ý: cần điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu, tra cứu thông tin về chương trình đào tạo, chuyên ngành đào tạo, đối tượng dự tuyển, đối tượng ưu tiên từ liên kết có sẵn trên trang đăng ký.

Bước 2: Xác thực thông tin, bằng cách gửi thông tin đăng ký.

Ứng viên thực hiện theo hướng dẫn trong email trả lời của Bộ phận tuyển sinh để xác thực thông tin và thực hiện bước tiếp theo.

Bước 3: Tải lên các file ảnh hộ chiếu, bằng tốt nghiệp, bằng điểm ... ở dạng JPG hoặc PDF như trong hướng dẫn ở mục 4 Thông báo tuyển sinh. Cần lưu ý kích thước các file đảm bảo nhỏ hơn 1MB.

Sau khi gửi ảnh thành công, ứng viên in đơn đăng ký dự thi để biết mã số hồ sơ.

Bước 4: Nộp bổ sung hồ sơ đăng ký dự thi tại **Phòng Tuyển sinh** hoặc chuyển qua đường Bưu điện tới địa chỉ: **Phòng Tuyển sinh - Trường ĐH Bách khoa Hà Nội - Số 1 Đại Cồ Việt - Hai Bà Trưng - Hà Nội** (nếu ứng viên không tải lên đầy đủ các file yêu cầu trong bước 3).

2. Nộp lệ phí tuyển sinh (sau khi đã đăng ký trực tuyến thành công), sử dụng một trong hai hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại Phòng Tuyển sinh (phòng 203B nhà D7 Trường ĐH Bách khoa Hà Nội).

- Chuyển khoản:

Tên tài khoản:	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
Số tài khoản:	111.000.000.942
Ngân hàng:	Ngân hàng TM cổ phần Công thương Việt Nam (VietinBank), Chi nhánh Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Số tiền:	650.000 VND (sáu trăm năm mươi nghìn đồng)
Nội dung:	Họ tên, Mã số hồ sơ

3. Lưu ý: Thường xuyên theo dõi trên trang web tuyển sinh của Trường (<http://ts.hust.edu.vn>; sdh.hust.edu.vn) để nắm bắt thông tin và lịch trình đăng ký học tập.